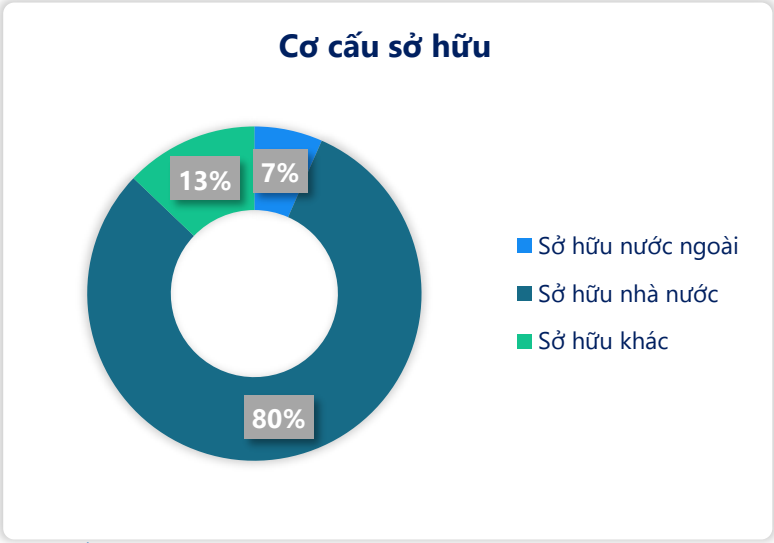
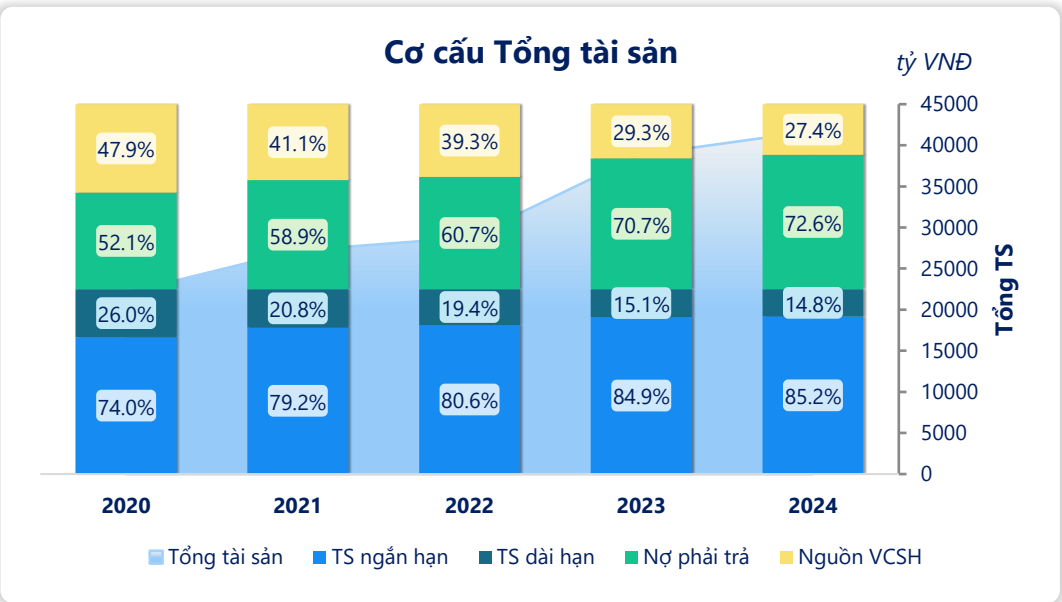


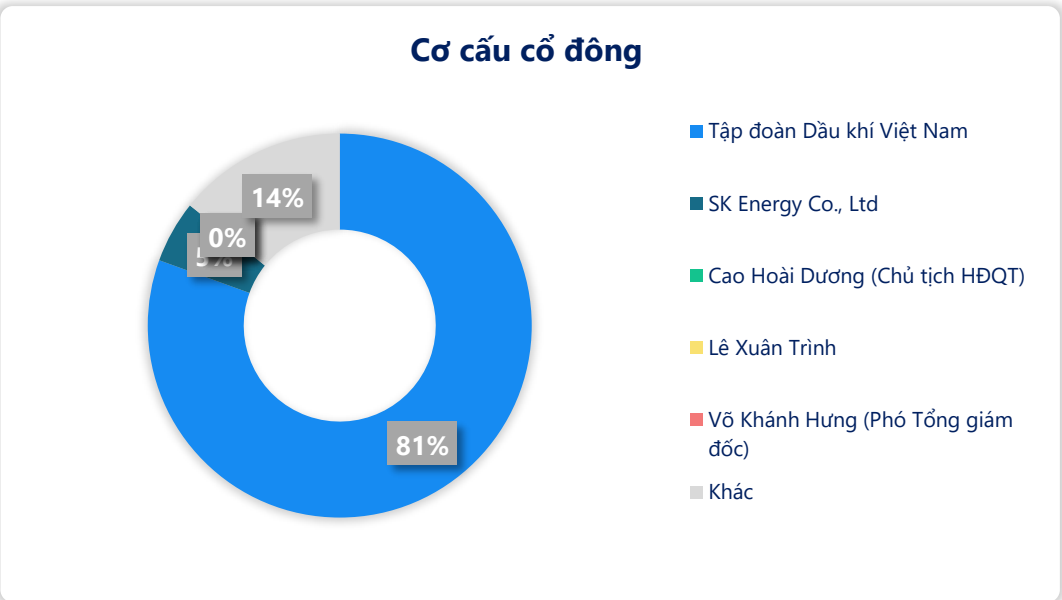
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		12,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,488		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,076		
SL cổ phiếu LH		1,034,229,500		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,043,020		
% sở hữu nước ngoài		6.6%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		11,491		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		12,411		
P/E		30.4		
EPS		395		
	YTD	1T	3T	6T
OIL		-0.8%	-6.3%	-16.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **OIL** năm 2024 tăng trưởng **7.45%** so với năm trước, đạt **41,734** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

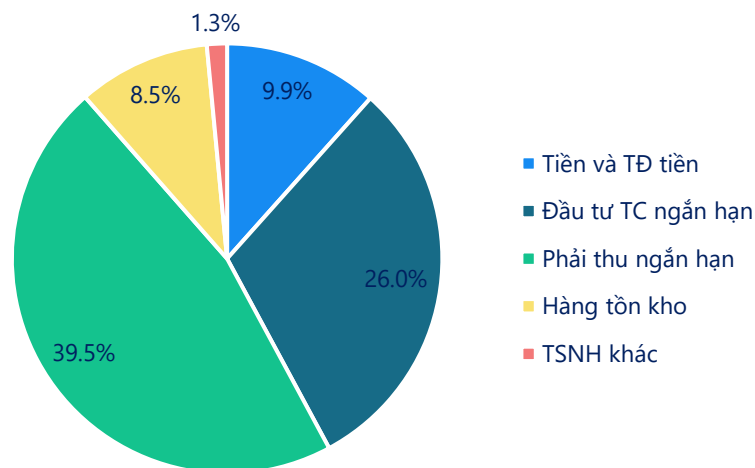
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **80.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 12.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 6.61%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dầu khí Việt Nam** sở hữu **80.5%**, lớn thứ 2 là SK Energy Co., Ltd nắm giữ 5.23% và đứng thứ 3 là Cao Hoài Dương (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.00%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

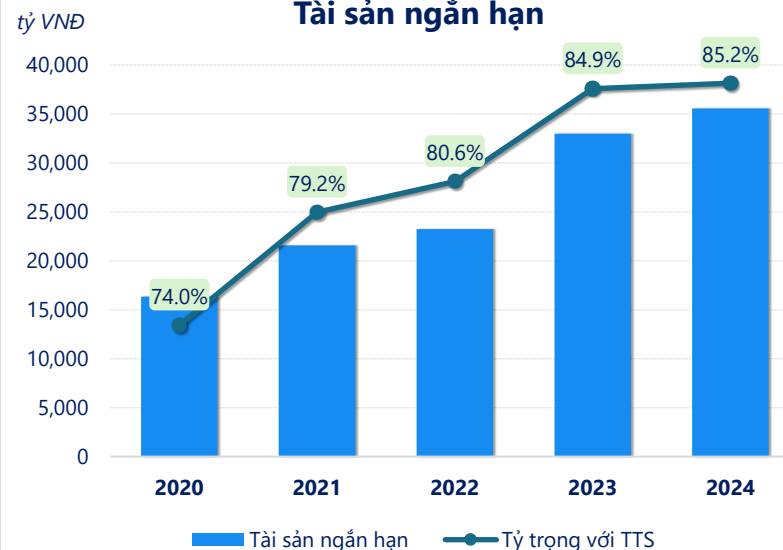


2024

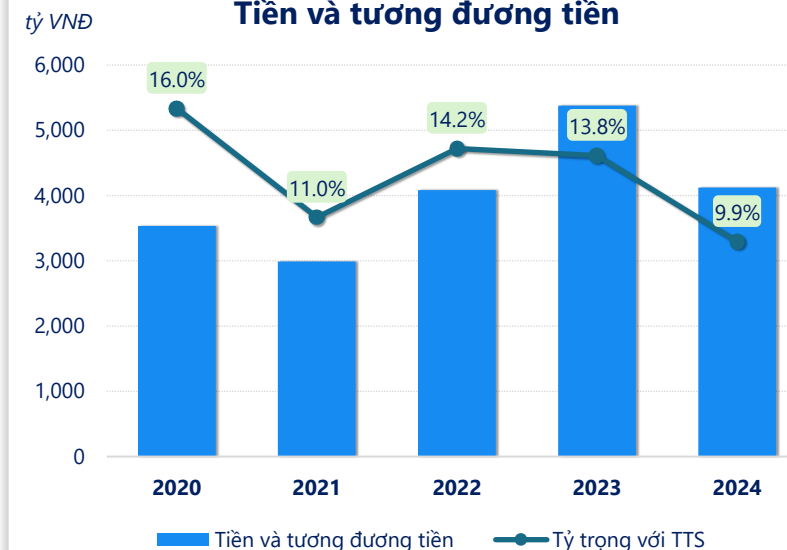
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của OIL đạt **35,543** tỷ đồng, tăng trưởng **7.78%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 26.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

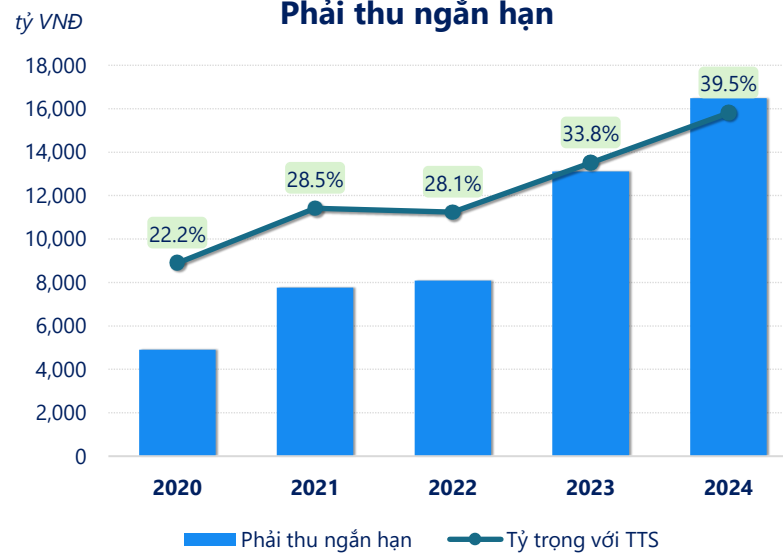
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

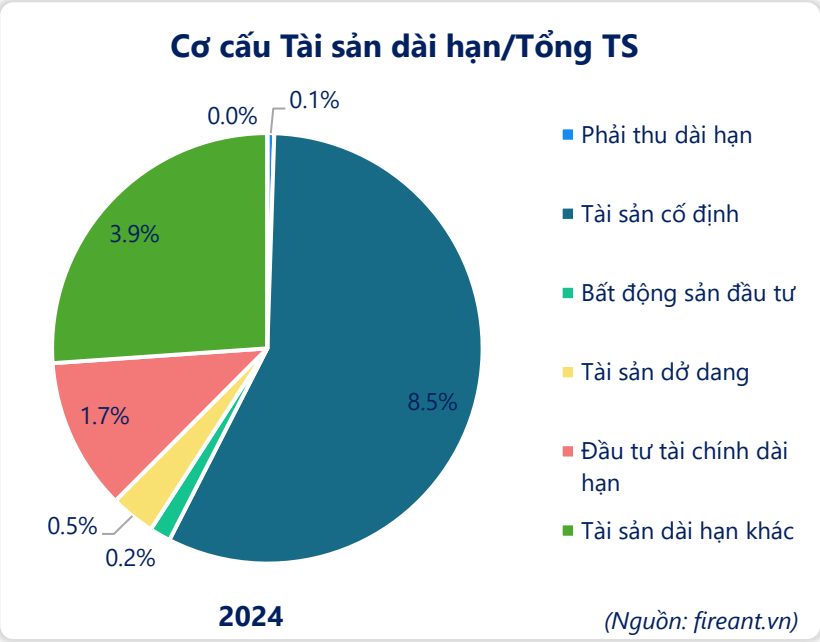
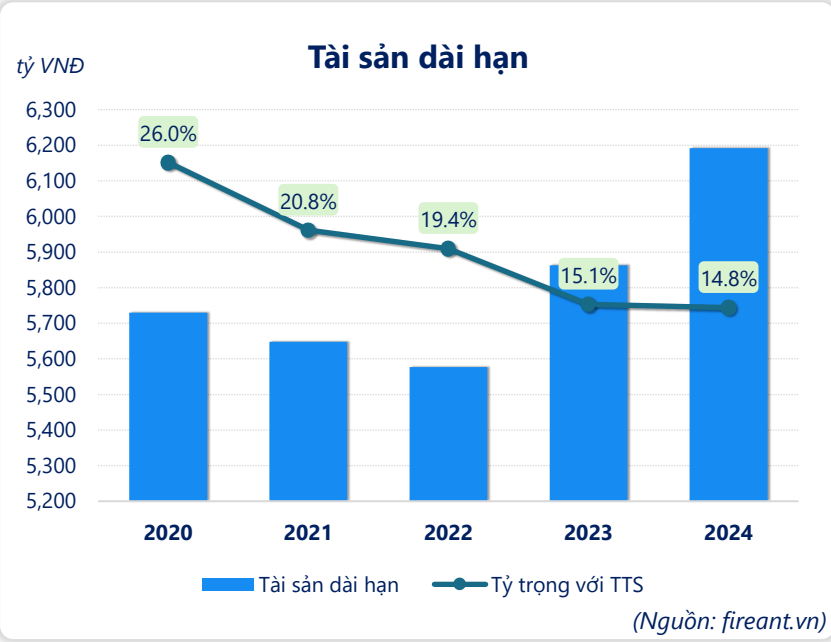
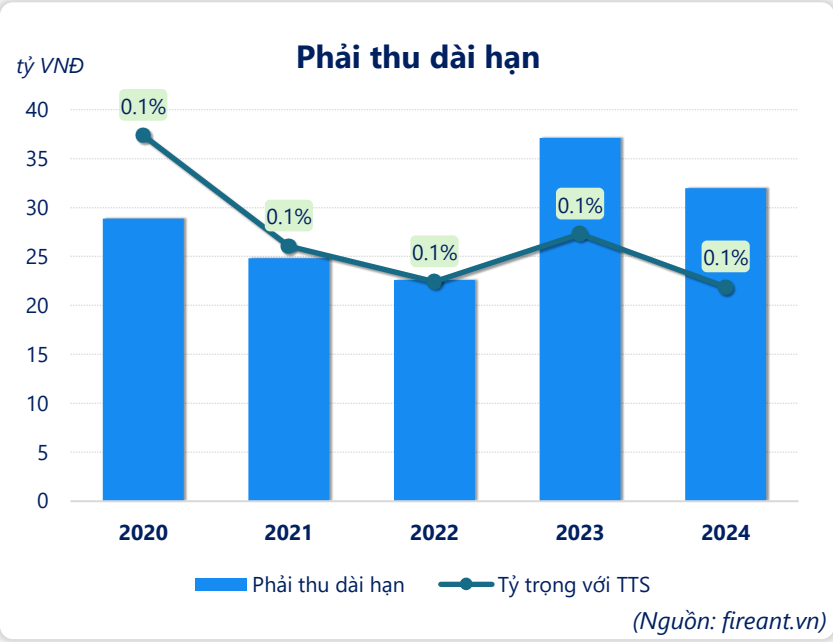


Phải thu ngắn hạn



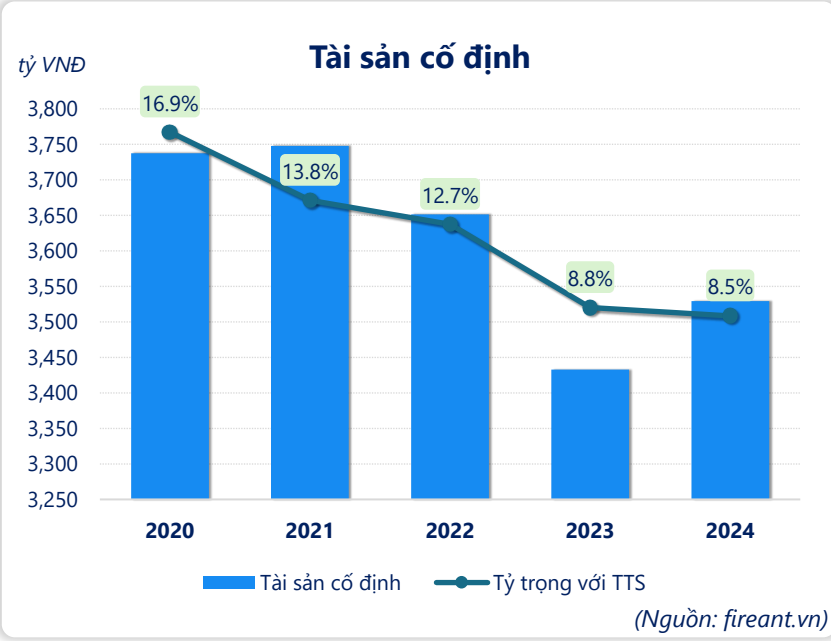
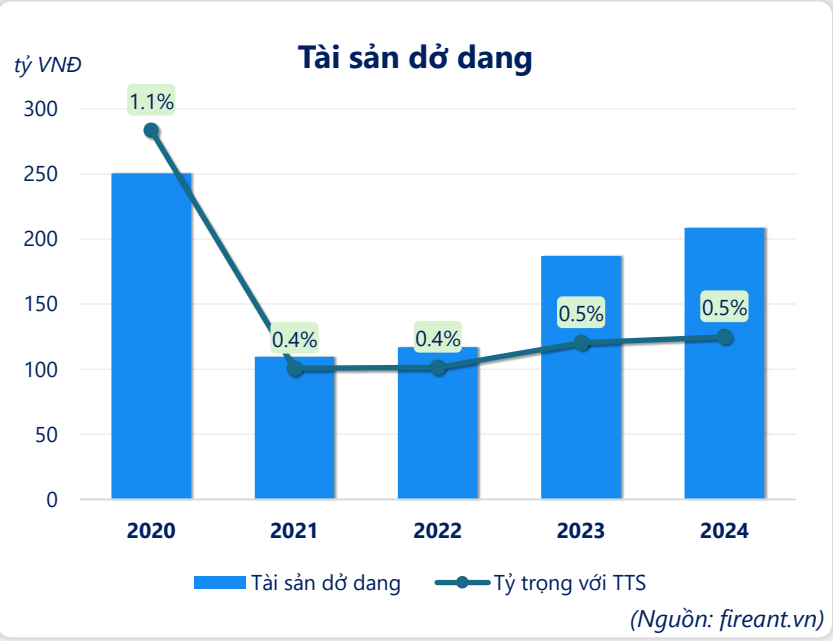
Hàng tồn kho

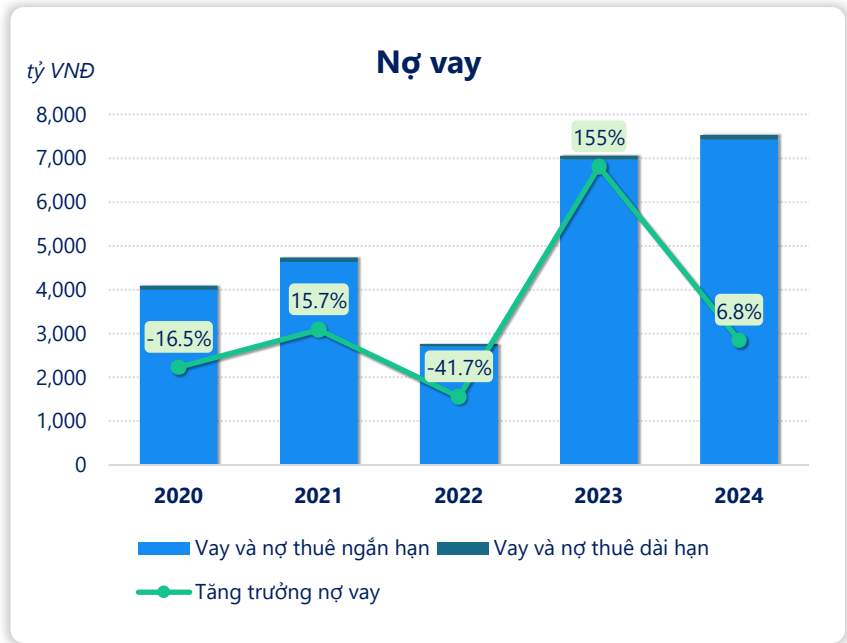
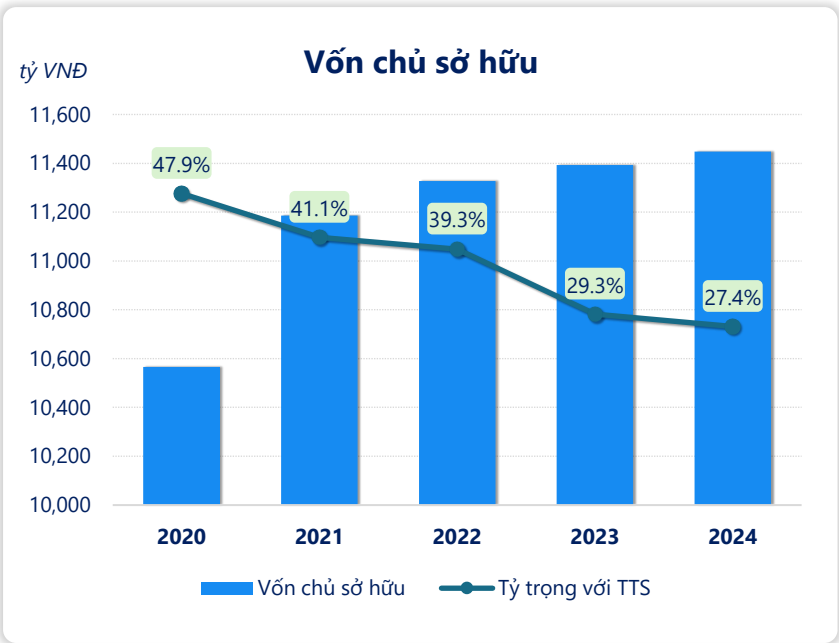
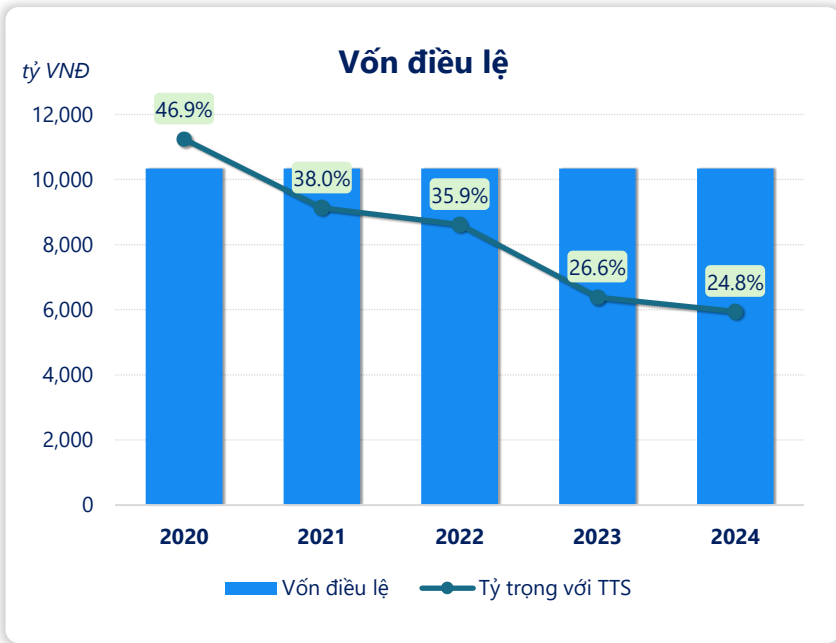
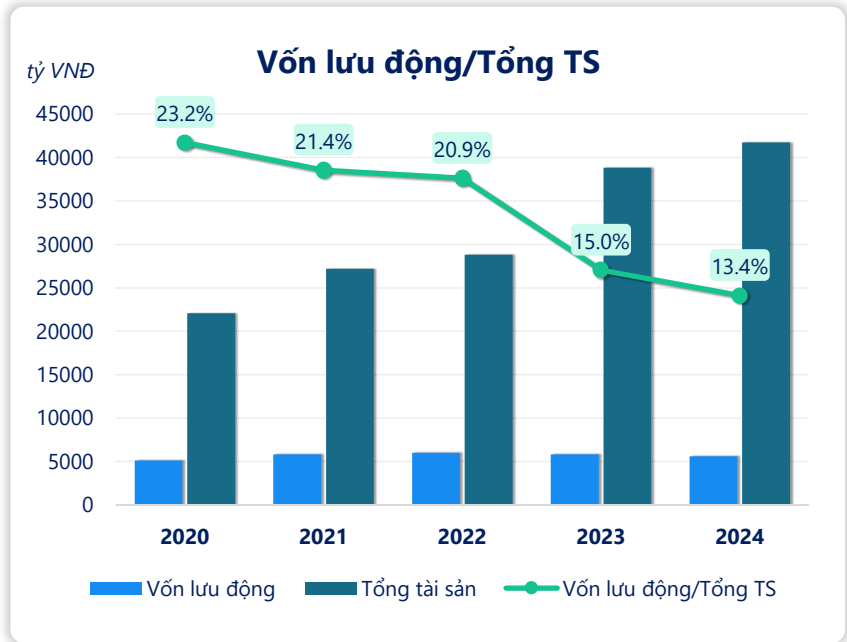




Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.61%** so với năm trước và đạt **6,191** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **14.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.46%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.87%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	38,468	38,839	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	32,274	32,977	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	4,123	5,377	-23.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,853	9,893	9.7%
Phải thu ngắn hạn	13,218	13,110	0.8%
Hàng tồn kho	3,545	4,171	-15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	534	426	25.4%
Tài sản dài hạn	6,194	5,863	5.7%
Phải thu dài hạn	35.5	37.1	-4.2%
Tài sản cố định	3,534	3,433	2.9%
Bất động sản đầu tư	98.1	101	-3.4%
Tài sản dở dang	203	187	8.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	710	710	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1,614	1,394	15.8%
Lợi thế thương mại	0	0.66	-100%
Nợ phải trả	26,978	27,446	-1.7%
Nợ ngắn hạn	26,629	27,144	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,415	6,967	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	11,519	13,631	-15.5%
Nợ dài hạn	349	302	15.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	119	87.8	35.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,491	11,393	0.9%
Vốn chủ sở hữu	11,491	11,393	0.9%
Vốn điều lệ	10,342	10,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	50,028	57,836	104,214	102,663	124,460
Giá vốn hàng bán	48,071	54,658	100,147	98,809	120,320
Lợi nhuận gộp	1,958	3,178	4,067	3,853	4,139
Doanh thu HĐTC	452	413	567	865	674
Chi phí TC	211	201	330	403	357
Chi phí lãi vay	146	145	180	261	188
LN trong công ty LKLD	-7.78	71.0	3.04	10.5	14.2
Chi phí bán hàng	1,607	1,834	2,370	2,483	2,774
Chi phí QLDN	721	728	1,042	1,145	1,078
LN thuần từ HĐKD	-137	899	895	698	619
Lợi nhuận khác	26.5	28.8	17.0	99.6	14.2
LN trước thuế	-111	928	912	798	633
Lợi nhuận sau thuế	-166	773	723	621	474
LNST của CĐ cty mẹ	-112	605	651	563	411

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,246	723	2,408	-638	-816
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-164	-1,883	269	-2,046	-607
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-523	643	-1,502	4,066	249
Tiền đầu kỳ	2,966	3,534	2,991	4,082	5,377
Lưu chuyển tiền thuần	558	-516	1,175	1,382	-1,175
Ảnh hưởng tỷ giá	9.12	-26.6	-83.7	-87.2	-78.6
Tiền cuối kỳ	3,534	2,991	4,082	5,377	4,124